SỞ Y TẾ NINH THUẬN
BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU-TÂM THẦN

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA DA LIỄU-TÂM THẦN

(Ban hành theo TT 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế; QĐ 27/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

STT	TÊN DỊCH VỤ	Giá theo TT 22/2023/TT-BYT (Bệnh nhân có thẻ BHYT chuyển tuyến đúng quy định)	Giá theo QĐ 27/2020/QĐ-UBND (Bệnh nhân không có thẻ BHYT hoặc chuyển tuyến	GHI CHÚ
I	**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH**			
1	Bệnh viện hạng II	37,500	34,500	
II	**GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**			
2	Khoa Tâm thần	212,600	187,100	
3	Khoa Da liễu	182,700	160,100	
III	**GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**			
	KHOA DA LIỄU			
4	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10	1,156,000	1,126,000	
5	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729,000	705,000	
6	Cắt phymosis [thủ thuật]	248,000	237,000	
7	Cắt sẹo khâu kín	3,432,000	3,288,000	
8	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3,123,000	3,014,000	
9	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây mê)	1,353,000	1,334,000	
10	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	849,000	834,000	
11	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758,000	682,000	
12	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498,000	479,000	
13	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	166,000	158,000	
14	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	166,000	158,000	
15	Chích áp xe phần mềm lớn	197,000	186,000	
16	Chích rạch áp xe nhỏ	197,000	186,000	
17	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	197,000	186,000	
18	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	211,000	205,000	
19	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	208,000	195,000	
20	Đặt ống thông dạ dày	94,300	90,100	
21	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	237,000	213,000	
22	Điều trị loét lỗ đáo cho người bệnh phong bằng chiếu L	237,000	213,000	
23	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
24	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏn	357,000	333,000	
25	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2,đốt điện	357,000	333,000	
26	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
27	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
28	Điều trị hạt cơm phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nit	357,000	333,000	

29	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ l	357,000	333,000	
30	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
31	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	357,000	333,000	
32	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏ	357,000	333,000	
33	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
34	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser	357,000	333,000	
35	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, lase	357,000	333,000	
36	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2, đốt điện	357,000	333,000	
37	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	350,000	332,000	
38	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	758,000	682,000	
39	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	309,000	285,000	
40	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổ	309,000	285,000	
41	Điều trị sẹo xấu bằng hoá chất	309,000	285,000	
42	Điều trị trứng cá bằng IPL	477,000	453,000	
43	Điều chứng tăng sắc tố bằng IPL	477,000	453,000	
44	Điều trị giãn mạch máu bằng IPL	477,000	453,000	
45	Điều trị sẹo lồi bằng IPL	477,000	453,000	
46	Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	820,000	744,000	
47	Điều trị rám má bằng laser Fractional	1,381,000	1,268,000	
48	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	1,381,000	1,268,000	
49	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	64,200	61,400	
50	Hút đờm hầu họng	12,200	11,100	
51	Kỹ thuật sinh thiết da	130,000	126,000	
52	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0 cm	184,000	178,000	
53	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0 cm	268,000	257,000	
54	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm	248,000	237,000	
55	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm	323,000	305,000	
56	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3,123,000	3,014,000	
57	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh pho	2,606,000	2,468,000	
58	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	652,000	628,000	
59	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người	584,000	546,000	
60	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	803,000	752,000	
61	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	803,000	752,000	
62	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803,000	752,000	
63	Phẫu thuật giải áp thần kinh cho người bệnh phong	2,457,000	2,318,000	
64	Phẫu thuật sùi mào gà đường kính 5 cm trở lên	758,000	682,000	
65	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	130,000	126,000	
66	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	273,000	262,000	
67	Sinh thiết móng	335,000	311,000	
68	Tiêm (trong da/bắp/dưới da/tĩnh mạch)	12,800	11,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm

69	Truyền tĩnh mạch	22,800	21,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền
70	Tháo bột các loại	60,000	52,900	
71	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	139,000	134,000	
72	Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	258,000	246,000	
73	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	60,000	57,600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
74	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30cm	85,000	82,400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
75	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30cm đến 50cm	115,000	112,000	
76	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15cm-30cm nhiễm trùng	139,000	134,000	
77	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30cm đến 50cm nhiễm trùng	184,000	179,000	
78	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều >50cm nhiễm trùn	253,000	240,000	
79	Cắt chỉ	35,600	32,900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
80	Thông đái	94,300	90,100	
	KHOA TÂM THẦN			
81	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400	32,800	
82	Điện tim thường	35,400	32,800	
83	Siêu âm ổ bụng	49,300	43,900	
84	Siêu âm doppler xuyên sọ	233,000	222,000	
85	Đo điện não vi tính	68,300	64,300	
86	Lưu huyết não	46,000	43,400	
87	Test tâm lý BECK/ZUNG	22,000	19,900	
88	Test trắc nghiệm tâm lý	32,000	34,900	
89	Test WAIS/WICS	37,000	34,900	
	XÉT NGHIỆM			
90	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	15,300	14,900	
91	Cryptosporidium test nhanh	246,000	238,000	
92	Chlamydia test nhanh	74,000	71,600	
93	Demodex soi tươi	43,100	41,700	
94	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: Phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21,800	21,500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
95	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase…	21,800	21,500	Mỗi chất
96	Định lượng Triglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL-Cholesterol	27,300	26,900	
97	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,400	16,100	

98	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800	21,500	
99	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800	21,500	
100	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800	21,500	
101	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)	54,600	53,800	
102	Định lượng Ferritin [Máu]	82,000	80,800	
103	Định lượng G6PD	82,000	80,800	
104	Định lượng Glucose (niệu)	14,000	13,900	
105	Định lượng HbA1c [Máu]	102,000	101,000	
106	Định lượng Protein (niệu)	14,000	13,900	
107	Định lượng Phospho (niệu)	20,700	20,400	
108	Định lượng Urê (niệu)	16,400	16,100	
109	Định lượng IgE (1 loại)	65,600	64,600	
110	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40,200	39,100	
111	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43,700	43,100	
112	Định tính Porphyrin [niệu]	49,200	53,100	
113	Định tính Protein Bence -jones [niệu]	21,800	21,500	
114	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500	19,200	
115	HBeAb test nhanh	61,700	59,700	
116	HBeAg test nhanh	61,700	59,700	
117	HBsAg test nhanh	55,400	53,600	
118	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161,000	156,000	
119	HIV Ab test nhanh	55,400	53,600	
120	Hồng cầu trong phân test nhanh	67,800	65,600	
121	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39,500	38,200	
122	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	67,600	65,800	
123	Influenza virus A, B test nhanh	175,000	170,000	
124	Leptospira test nhanh	143,000	138,000	
125	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,700	23,100	
126	Mycoplasma hominis test nhanh	246,000	238,000	
127	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	374,000	349,000	
128	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	246,000	238,000	
129	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	33,200	32,100	
130	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ c	37,900	36,900	
131	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	43,100	41,700	
132	Rickettsia Ab miễn dịch bán tự động	123,000	119,000	
133	Rotavirus test nhanh	184,000	178,000	
134	Rubella virus Ab test nhanh	154,000	149,000	
135	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	43,100	41,700	
136	Tìm giun chỉ trong máu	35,600	34,600	
137	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp	37,900	36,900	
138	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,800	27,400	
139	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laso	47,500	46,200	
140	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổn	41,500	40,400	
141	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17,800	17,300	
142	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,000	12,600	
143	Treponema pallidum RPR định lượng	90,000	87,100	
144	Treponema pallidum RPR định tính	39,500	38,200	
145	Treponema pallidum test nhanh	246,000	238,000	
146	Treponema pallidum TPHA định lượng	184,000	178,000	

147	Treponema pallidum TPHA định tính	55,400	53,600	
148	Trichomonas vaginalis soi tươi	43,100	41,700	
149	Ureaplasma urealyticum test nhanh	246,000	238,000	
150	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	68,000	
151	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thườ	246,000	238,000	
152	Vi nấm soi tươi	43,100	41,700	
153	Vi nấm test nhanh	246,000	238,000	
154	Virus test nhanh	246,000	238,000	
155	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,000	12,600	
156	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,500	15,200	
157	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công	27,200	26,400	
158	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	731,000	683,000	
159	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	306,000	298,000	
160	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch bán	306,000	298,000	
161	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự độ	306,000	298,000	

Ghi chú:

1. **Đối với người có thẻ BHYT đúng tuyến: Thực hiện theo TT 22/2023 TT-BYT ngày 17/11/2023**
   Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.
2. **Đối với người không có thẻ BHYT: Thực hiện theo QĐ 27/2020/QĐ-UBND tỉnh Ninh Thuận ngày**

- Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của B112người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.
- Đối với các dịch vụ thuộc chuyên ngành da liễu có ghi chú Giá tính cho môi đơn vị là 5 thương tôn hoặc 5cm2 hoặc 10cm2
  diện tích điều trị (đơn vị chuẩn) thì thanh toán như sau: Trường hợp 1 lần điều trị ≤ mỗi đơn vị chuẩn thì thanh toán một lần giá theo mức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp 1 lần điều trị có số thương tổn hoặc diện tích điều trị lớn hơn đơn vị chuẩn thì thanh toán theo tỷ lệ . Ví dụ giá quy định